

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

**Kính gửi/Dear:** - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF VinaCapital VN100/ VinaCapital VN100 ETF
- Mã chứng khoán/ Securities code: FUEVN100
- Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address: Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/  
17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:  
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 17/04/2026

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
<b>I.Chứng khoán/ Stock</b>		<b>2,584,765,000</b>	
1	ACB	3,900	3.56
2	BID	300	0.47
3	BMP	100	0.59
4	BSR	400	0.40
5	CII	600	0.45
6	CTG	1,100	1.47
7	DBC	300	0.27
8	DGC	200	0.42
9	DGW	100	0.17
10	DIG	700	0.39
11	DPM	300	0.33
12	DXG	800	0.47
13	EIB	1,400	1.21
14	EVF	600	0.32
15	FPT	1,300	3.72
16	FRT	100	0.58
17	GAS	100	0.30
18	GEE	100	0.72
19	GEX	600	0.93
20	GMD	400	1.14
21	GVR	200	0.25
22	HAG	700	0.45
23	HCM	600	0.62
24	HDB	3,600	3.63
25	HDG	200	0.22
26	HPG	3,800	4.11
27	HSG	500	0.31
28	KBC	500	0.68
29	KDH	700	0.71
30	LPB	2,500	4.57
31	MBB	3,600	3.66
32	MSB	2,200	1.08
33	MSN	800	2.41
34	MWG	1,000	3.14
35	NAB	1,300	0.68
36	NLG	400	0.44
37	NVL	1,400	0.92
38	OCB	700	0.31
39	PCI	300	0.31
40	PDR	600	0.38
41	PLX	100	0.15
42	PNJ	300	1.26
43	POW	800	0.41
44	PVD	300	0.38
45	REE	200	0.50
46	SAB	200	0.35
47	SBT	500	0.42
48	SHB	3,100	1.86
49	SSB	1,400	0.90
50	SSI	1,600	1.78
51	STB	1,600	3.95
52	TCB	3,500	4.32
53	TCH	600	0.41
54	TPB	1,500	0.94
55	VCB	800	1.84
56	VCG	400	0.34
57	VCI	800	0.85
58	VHC	100	0.24
59	VHM	1,100	6.08
60	VIB	2,100	1.39
61	VIC	1,700	12.44
62	VIX	1,400	0.96
63	VJC	200	1.38
64	VND	1,100	0.70

STT	Mã chứng khoán	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Volume/ Amount	Weight (%)
65	VNM	800	1.89
66	VPB	4,200	4.48
67	VPI	200	0.46
68	VPL	300	1.00
69	VRE	900	1.03
70	VSC	400	0.37
<b>II. Tiền/ Cash</b>		<b>2,533,169</b>	<b>0.10</b>
<b>III. Tổng/ Total (=I+II)</b>		<b>2,587,298,169</b>	<b>100</b>

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:
- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND) 2,584,765,000
  - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND) 2,587,298,169
  - + Giá trị chênh lệch/ Difference in value (if any): (VND) 2,533,169
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to deal with the difference (if any):
- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
  - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any, state reason)

Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities code	Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Applied to	Reason
ACB	26,015	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
BID	44,220	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
HCM	29,535	HSC	Cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury shares not yet registered for trading
HDB	28,710	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MBB	28,930	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MWG	89,430	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	119,790	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
REE	70,950	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
TCB	35,090	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
VCI	30,360	VCSC	Cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury shares not yet registered for trading
VIB	18,865	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any): Không có

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period 17/04/2026 (*)	Kỳ trước/ Last period 16/04/2026 (**)	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	4	(4)
3. Tổng số lượng ETF niêm yết/đã phát hành/ Listing Issued EIF	26,900,000	26,900,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	25,900	25,800	100
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:			
của quỹ ETF of the Fund	706,332,400,046	700,636,027,812	5,696,372,234
của một lô ETF per Creation Unit	2,587,298,169	2,566,432,336	20,865,833
của một chứng chỉ quỹ per Share	25,872.98	25,664.32	208.66
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index Chỉ số VN100/ VN100 index	1,907.34	1,908.08	(0.74)

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/04/2026/ Item 5 is net asset value calculated as at 16 April 2026

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/04/2026/ Item 5 is net asset value calculated as at 15 April 2026

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital  
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT  
Person authorized to disclose information  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ  
Head of Internal Control